



GIỚI THIỆU CHUNG

NGOC LAN CABLE được thành lập vào năm 1992, tự hào với hơn 30 năm kinh nghiệm sản xuất, cung cấp dây & cáp điện cho hệ thống lưới điện quốc gia Việt Nam và các đối tác trong khu vực Đông Nam Á. Chúng tôi không ngừng nghiên cứu, cải tiến chất lượng để phục vụ nhu cầu đa dạng của khách hàng.

Các tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế được áp dụng nghiêm ngặt trong quy trình sản xuất tại NGOC LAN CABLE: TCVN, ASTM, IEC, BS, ICEA, AS/NZS, JIS, KS... Với hệ thống thử nghiệm chất lượng hàng đầu như Hipotronics, Phenix Technologies, Burster, Yokogawa...

Sản phẩm thương hiệu NGOC LAN CABLE được sản xuất đồng bộ tại các nhà máy có công nghệ tiên tiến, hệ thống máy móc được chế tạo bởi các thương hiệu đầu ngành như: HAMANA (Nhật), STOLBERGER (Đức), OHMIYA SEIKI (Nhật), CORTINOVIS (Ý), MAILLEFER (Thụy Sĩ), SETIC (Pháp)...

Năm 2010, những đơn hàng xuất khẩu cho thị trường Đông Nam Á chính là dấu mốc quan trọng phá vỡ giới hạn địa lý của NGOC LAN CABLE, và tiếp nối đó là sự cải tiến sản phẩm để tập trung mạnh mẽ đến thị trường Mỹ, Úc và Châu Âu.

Với nhu cầu đa dạng của khách hàng - tiêu chuẩn đặc thù của từng thị trường, sự lắng nghe - thấu hiểu - cải tiến chính là phương châm hoạt động bền vững, tạo nên giá trị cốt lõi của NGOC LAN CABLE.

INTRODUCTION

NGOC LAN CABLE, established in 1992, specializes in manufacturing and supplying electrical wires and cables to Vietnam's national power grid and Southeast Asian markets. With over 30 years of experience, we prioritize continuous research and quality improvements to meet customer demand.

The production strictly adheres to national and international standards, including TCVN, ASTM, IEC, BS, ICEA, AS/NZS, JIS, KS... To ensure the production quality meet standards, NGOC LAN CABLE utilizes advanced quality testing equipment from brands such as Hipotronics, Phenix Technologies, Burster, Yokogawa...

NGOC LAN CABLE products are manufactured in facilities equipped with machine from leading brands such as HAMANA (Japan), STOLBERGER (Germany), OHMIYA SEIKI (Japan), CORTINOVIS (Italy), MAILLEFER (Switzerland), SETIC (France)...

In 2010, our successful expansion into Southeast Asian markets marked a milestone and we are now focused on innovative product development to enter key markets in the United States, Australia and Europe.

In response to the demands of our customers and the different standards of each market, NGOC LAN CABLE is guided by the principles of attentive listening, deep understanding and continuous improvement. These principles constitute the foundation of our sustainable operations and core values within our organization.





THÔNG TIN CHUNG / GENERAL INFORMATION

Tên công ty: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN SẢN XUẤT NGỌC LAN**

Tên viết tắt: **NGOC LAN MFG CO., LTD**

Tên thương hiệu: **NGOC LAN CABLE**

Giấy chứng nhận ĐKKD số: **0302629299**

Company name: **NGOC LAN MANUFACTURING COMPANY LIMITED**

Short name: **NGOC LAN MFG CO., LTD**

Brand name: **NGOC LAN CABLE**

Business registration certificate no: **0302629299**

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:

Sản xuất, cung cấp dây và cáp điện lực các loại.

Primary business sector:

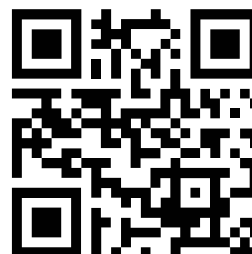
Manufacturing, supplying various types of electrical wires and cables.

☎ (+84) 28 3790 2609

✉ ngoclanpte@gmail.com

✉ info@ngoclan cable.com

🌐 ngoclan cable.com





MV - 3.6/6(7.2)kV - Cu/Semi/XLPE/Semi/CTS/DSTA/PVC

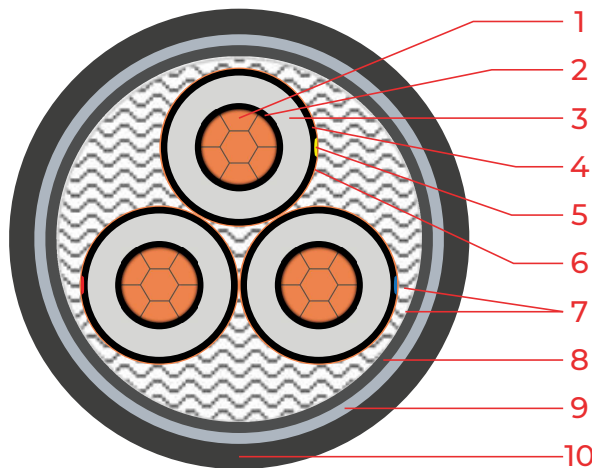
MV - 3.6/6(7.2)kV - CXV/DSTA 3C x ...

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LỖI, RUỘT DẪN ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, MÀN CHẮN CÁCH ĐIỆN, MÀN CHẮN KIM LOẠI, GIÁP 2 LỚP BẰNG THÉP, VỎ NGOÀI PVC.

POWER CABLE, 3 CORES, COPPER CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, INSULATION SCREEN, METALLIC SCREEN, DOUBLE GALVANIZED STEEL TAPE ARMoured, PVC SHEATHED.

ỨNG DỤNG: Sử dụng để truyền tải và phân phối điện,....

APPLICATION: Used for power transmission lines and power distribution,...



CẤU TRÚC:

1. Ruột dẫn: Ruột đồng cấp 2, cán nén chặt.
2. Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn.
3. Cách điện: Nhựa XLPE.
4. Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn.
5. Vạch chỉ phân biệt pha: Băng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại.
6. Màn chắn kim loại: Băng đồng.
7. Lớp đệm tròn và băng quấn.
8. Lớp vỏ bọc phân cách: PVC.
9. Giáp kim loại: 2 lớp băng thép.
10. Vỏ ngoài: Nhựa PVC.

STRUCTURE:

1. Conductor: Copper conductor, circular compacted (class 2).
2. Conductor screen: Semi - conductive compound.
3. Insulation: XLPE.
4. Insulation screen: Semi - conductive compound.
5. Color tapes: Color tapes lie between conductor and natural color insulation.
6. Metallic screen: Copper tape.
7. Filler and binding tape.
8. Separation sheath: PVC.
9. Armour: Double galvanized steel tape.
10. Outer sheath: PVC.

TIÊU CHUẨN/ STANDARDS: IEC 60502-2 / TCVN 5935-2; IEC 60228 / TCVN 6612.

NHẬN BIẾT CÁP:

- Vạch chỉ phân biệt pha: Đỏ, vàng, xanh dương
- Cách điện: Màu tự nhiên
- Vỏ ngoài: Màu đen hoặc màu khác.

CABLE IDENTIFICATION:

- Color tapes: Red, yellow, blue
- Insulation: Natural color.
- Outer sheath: Black or other color.

KÍ HIỆU TRÊN CÁP/ MARKINGS:

NGOC LAN CABLE® - [NĂM SX] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/DSTA/PVC [N]Cx [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)kV - ##### m
NGOC LAN CABLE® - [YEAR] - Cu/Sc/XLPE/Sc/CTS/DSTA/PVC [N]Cx [SIZE] mm² 3.6/6(7.2)kV - ##### m

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT:

- Điện áp danh định (U₀/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Điện áp thử 50Hz trong 5 phút: 12.5 kV.
- Nhiệt độ làm việc danh định tối đa của ruột dẫn: 90°C.
- Nhiệt độ ngắn mạch trong 5s tối đa ruột dẫn: 250°C.

TECHNICAL CHARACTERISTICS:

- Rated voltage (U₀/U): 3.6/6(7.2)kV.
- Voltage test 50Hz - 5min: 12.5 kV.
- Max. conductor temperature in normal operation: 90°C.
- Max. conductor temperature in short-circuit for 5s max duration: 250°C.

Tiết diện danh định	Cấu trúc	Đường kính ruột dẫn	Chiều dày bán dẫn trong	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày bán dẫn ngoài	Chiều dày băng đồng	Chiều dày lớp bọc phân cách
Nominal area	Structure	Appox. Conductor diameter	Nom. Thickness of inner Semiconductor	Nom. Thickness of insulation	Nom. Thickness of outer Semiconductor	Nom. Thickness of copper tape screen	Nom. Thickness of separation layer
mm ²	N° x mm	mm	mm	mm	mm	mm	mm
35	CC	6.8	0.6	2.5	0.6	0.127	1.4
50	CC	8.0	0.6	2.5	0.6	0.127	1.4
70	CC	9.7	0.6	2.5	0.6	0.127	1.4
95	CC	11.5	0.6	2.5	0.6	0.127	1.4
120	CC	12.85	0.6	2.5	0.6	0.127	1.6
150	CC	14.3	0.6	2.5	0.6	0.127	1.6
185	CC	15.8	0.6	2.5	0.6	0.127	1.6
240	CC	18.3	0.6	2.6	0.6	0.127	1.6
300	CC	20.7	0.6	2.8	0.6	0.127	1.8

Tiết diện danh định	Chiều dày băng thép	Chiều dày vỏ ngoài	Đường kính ngoài gần đúng của cáp	Điện trở DC tối đa ở 20°C	Trọng lượng gần đúng
Nominal area	Nom. Thickness of Steel tape screen	Nom. Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter of cable	Max. DC resistance at 20°C	Approx. Weight
mm ²	mm	mm	mm	Ω/km	Kg/km
35	0.5	2.4	43.92	0.524	3035
50	0.5	2.5	46.71	0.387	3552
70	0.5	2.6	50.58	0.268	4407
95	0.5	2.7	54.67	0.193	5396
120	0.5	2.8	58.19	0.153	6408
150	0.5	3.0	61.72	0.124	7518
185	0.5	3.1	65.16	0.0991	8874
240	0.5	3.3	71.39	0.0754	10704
300	0.5	3.5	79.44	0.0601	14497

*Ngoài những sản phẩm có quy cách theo bảng trên, chúng tôi có thể sản xuất theo quy cách của quý khách hàng với hai tiêu chí bao gồm kích thước và tiêu chuẩn hàng hóa.

*Beside the table of specification above, the other requirements can be satisfied following to customer demand. Such as size and standards.